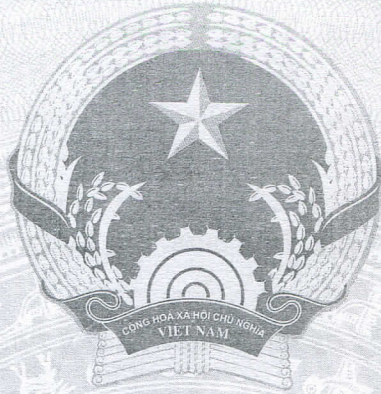


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NAM ĐÌNH VŨ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003559 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 16/10/2007.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 5 Hồ Xuân Hương, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

BA 628668

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thửa đất số: tờ bản đồ số: "00"
- b) Địa chỉ: Phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.
- c) Diện tích khu 2: 9.594.091,7 m²(Chín triệu, năm trăm chín mươi bốn nghìn,
không trăm chín mươi một phẩy bảy mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: Riêng: 9.594.091,7 m²
 Chung: Không
- đ) Mục đích sử dụng: Xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu phi thuế quan và
Khu công nghiệp Nam Đình Vũ.
- e) Thời hạn sử dụng: 50 (Năm mươi) năm kể từ ngày 06/5/2009 đến ngày 06/5/2059.
- g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

2. Công trình xây dựng: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

3. Ghi chú:

Ghi chú:
Diện tích 70.843,1 m² (S₁: 19.950,0 m²; S₂^{*}: 50.893,1 m²) quy hoạch đất quốc phòng không chứng nhận quyền sử dụng đất; sau khi xây dựng xong hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần diện tích 70.843,1 m² đất quốc phòng được sử dụng đường đi chung theo công văn số 02//CV-CT ngày 19/01/2010 của Công ty cổ phần Đầu tư Nam Đình Vũ.

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2010

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

TUQ. CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

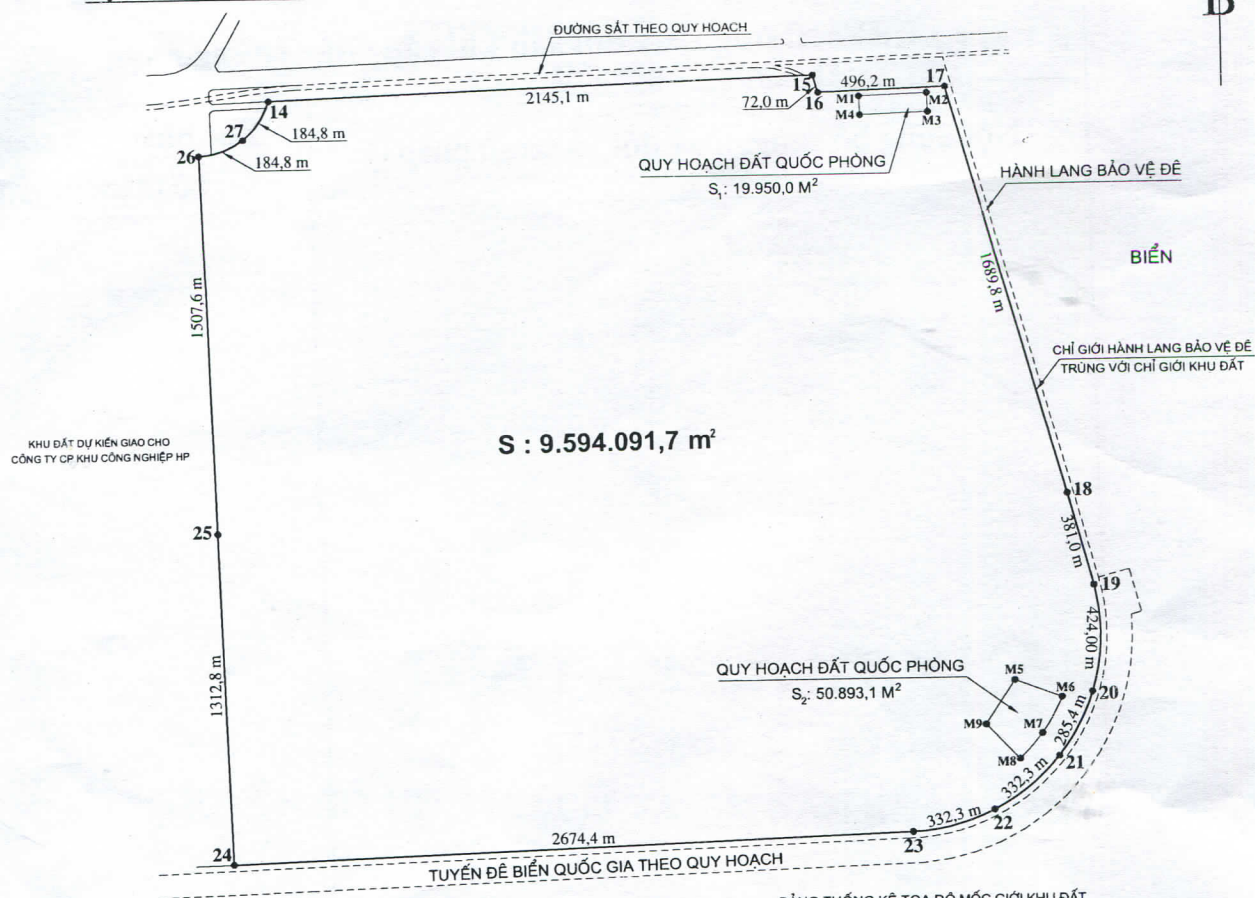


Bùi Quang Sản

Số vào sổ cấp GCN: CT00060.

III. Sơ đồ thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Tỷ lệ: 1 / 30.000



BẢNG THỐNG KÊ TỌA ĐỘ MỐC GIỚI KHU ĐẤT QUỐC PHÒNG

SỐ HIỆU MỐC	TỌA ĐỘ		KHOẢNG CÁCH (M)
	X (M)	Y (M)	
M1	2301735.109	611884.014	
M2	2301743.879	612149.870	266.0
M3	2301668.920	612152.343	75.0
M4	2301660.149	611886.487	75.0
M1	2301735.109	611884.014	
M5	2299399.423	612456.845	
M6	2299329.766	612641.363	192.2
M7	2299187.731	612562.655	134.4
M8	2299087.488	612473.164	191.1
M9	2299225.497	612340.940	209.0
M5	2299399.423	612456.845	

BẢNG THỐNG KÊ TỌA ĐỘ MỐC GIỚI KHU ĐẤT

SỐ HIỆU MỐC	TỌA ĐỘ		KHOẢNG CÁCH (M)
	X (M)	Y (M)	
14	2301750.202	609560.231	2145.1
15	2301820.928	611704.150	
16	2301751.808	611724.391	72.0
17	2301768.107	612220.349	496.2
18	2300139.882	612671.970	1689.8
19	2299772.581	612773.157	381.0
20	2299348.723	612762.089	424.0
21	2299096.783	612628.047	285.4
22	2298887.516	612369.973	332.3
23	2298805.306	612.048.048	332.3
24	2298716.886	609375.086	2674.4
25	2300028.930	609331.802	1312.8
26	2301535.743	609282.093	1507.6
27	2301597.270	609456.401	184.8
14	2301750.202	609560.231	184.8

IV. Những thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận

IV. Những thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận	
Nội dung bổ sung, thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền